Kiểm tra IATF 16949:2016

Thông tin biểu mẫu

Mã biểu mẫu	iatf-16949-2016-audit
Phiên bản	v1.0
Ngôn ngữ	Tiếng Việt (vi)
Số hạng mục kiểm tra	341
Nguồn	https://layeraudit.com
Ngày sửa đổi	2026-10-27
Mô tả	Mô tả: Danh sách kiểm tra IATF này có thể được các Quản lý Chất lượng sử dụng để đánh giá xem QMS của công ty có phù hợp với tiêu chuẩn IATF 16949:2016 hay không. Nó giúp bảo đảm QMS của nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất ô tô thúc đẩy cải tiến liên tục, phòng ngừa khuyết tật và giảm lãng phí trong chuỗi cung ứng ô tô. Hãy sử dụng danh sách kiểm tra này với SafetyCulture trên thiết bị di động để chụp ảnh và ghi chú về các điểm không phù hợp phát hiện được liên quan đến hạng mục câu hỏi. Sử dụng tất cả các phần của danh sách kiểm tra này để tự đánh giá mức độ tuân thủ tiêu chuẩn IATF 16949:2016

Thông tin kiểm tra (điền trong quá trình kiểm tra)

Ngày kiểm tra	
Kiểm tra viên	
Khu vực / Bộ phận	
Người hướng dẫn	

Hướng dẫn

1. Biểu mẫu này chứa 341 hạng mục kiểm tra. Ghi kết quả vào trang tính 'Danh sách kiểm tra'.
2. Nguồn không quy định các lựa chọn Đạt/Không đạt cố định. Điền kết quả theo tiêu chí của đơn vị (ví dụ: Đạt / Không đạt / Không áp dụng).
3. Điểm số, kết luận và chữ ký được nhập thủ công tại trang tính 'Chấm điểm và Ký kết'.
4. Đối với ảnh hoặc bằng chứng khác, nhập số bằng chứng vào cột 'Ghi chú / Số bằng chứng' và lưu trữ ảnh theo số.
5. Số hạng mục kiểm tra được đánh số lại liên tục. Ánh xạ với các dòng nguồn được ghi trong '编号对应表.xlsx' trong gói bàn giao.

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
	Giới thiệu	Vui lòng hoàn thành tất cả các phần bắt đầu ngay bên dưới. Danh sách kiểm tra IATF này sẽ đánh giá sự tuân thủ của tổ chức đối với tiêu chuẩn IATF 16949:2016. Hãy nhớ đính kèm bằng chứng cho các hạng mục được yêu cầu và ký kết cũng như hoàn thành cuộc kiểm tra này ở phần cuối.		
1	4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức	Kiểm chứng cách tổ chức xác định các vấn đề bên ngoài và bên trong liên quan đến mục đích và định hướng chiến lược của tổ chức.		
2	4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức	Kiểm chứng cách các vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả dự kiến của QMS.		
3	4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức	Kiểm chứng cách tổ chức giám sát và rà soát thông tin về các vấn đề nội bộ và bên ngoài này.		
4	4.2 Hiểu nhu cầu và kỳ vọng của các bên quan tâm	Kiểm chứng cách tổ chức xác định các bên quan tâm liên quan đối với QMS.		
5	4.2 Hiểu nhu cầu và kỳ vọng của các bên quan tâm	Kiểm chứng cách tổ chức xác định nhu cầu và kỳ vọng liên quan của các bên quan tâm.		
6	4.2 Hiểu nhu cầu và kỳ vọng của các bên quan tâm	Kiểm chứng cách tổ chức xác định ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng tiềm năng của các bên quan tâm.		
7	4.2 Hiểu nhu cầu và kỳ vọng của các bên quan tâm	Kiểm chứng cách tổ chức giám sát và rà soát thông tin về các bên quan tâm và các yêu cầu liên quan của họ.		
8	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	Kiểm chứng phạm vi QMS xem xét những điểm sau:		
8	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	└ Các vấn đề bên ngoài và bên trong.	☐	
8	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	└ Yêu cầu của các bên quan tâm liên quan.	☐	
8	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	└ Sản phẩm và dịch vụ của tổ chức.	☐	
9	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	Kiểm chứng cách tổ chức xác định việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 như thế nào trong tổ chức.		
10	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	Nếu tổ chức đã xác định bất kỳ yêu cầu nào của tiêu chuẩn ISO 9001:2015 không áp dụng, hãy cho tôi thấy sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ không bị ảnh hưởng bởi điều đó.		
11	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	Kiểm chứng phạm vi QMS được lập thành văn bản.		
12	4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng	Kiểm chứng phạm vi nêu rõ những sản phẩm và dịch vụ nào được QMS bao phủ và cách tổ chức biện minh cho các trường hợp mà yêu cầu không thể áp dụng.		
13	4.3.1 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng - bổ sung	Kiểm chứng các chức năng hỗ trợ được bao gồm trong phạm vi		
14	4.3.1 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý chất lượng - bổ sung	Nếu có áp dụng miễn trừ, kiểm chứng rằng đó là miễn trừ đối với ISO 9001, Mục 8.3. Đồng thời kiểm chứng rằng phần được phép loại trừ không bao gồm thiết kế quá trình sản xuất.		
15	4.3.2 Yêu cầu riêng của khách hàng	Kiểm chứng các yêu cầu riêng của khách hàng được đánh giá và đưa vào phạm vi		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
16	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Cho tôi thấy cách các quá trình được xác định và cách chúng tương tác với nhau.		
17	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng cách xác định các quá trình của QMS. Kiểm chứng đầu vào và đầu ra của các quá trình đó.		
18	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng trình tự và sự tương tác của các quá trình.		
19	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng các tiêu chí, phương pháp, đo lường và các chỉ số hiệu năng liên quan cần thiết để vận hành và kiểm soát các quá trình.		
20	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng cách xác định và phân bổ nguồn lực.		
21	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng cách xác định trách nhiệm và thẩm quyền.		
22	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng cách rủi ro và cơ hội được cân nhắc và các hành động được thực hiện để xử lý.		
23	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng các phương pháp được sử dụng để giám sát, đo lường và đánh giá các quá trình. Kiểm chứng các thay đổi, nếu cần, được thực hiện để đạt kết quả dự kiến.		
24	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Kiểm chứng cách xác định các cơ hội cải tiến cho QMS và các quá trình của QMS.		
25	4.4 Hệ thống quản lý chất lượng và các quá trình của nó	Thông tin có tài liệu đã rà soát, được tạo ra để hỗ trợ vận hành các quá trình của tổ chức.		
26	4.4.1.1 Phù hợp của sản phẩm và quá trình	Kiểm chứng sự phù hợp với tất cả các yêu cầu của khách hàng, luật định và quy phạm có liên quan		
27	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	Kiểm chứng quy trình đã lập thành văn bản		
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	Khi áp dụng, phải bao gồm:		
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ nhận dạng các yêu cầu luật định và quy phạm về an toàn sản phẩm và thông báo cho khách hàng	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ phê duyệt đặc biệt cho FMEA thiết kế, FMEA quá trình và kế hoạch kiểm soát	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ việc nhận dạng và kiểm soát các đặc tính liên quan đến an toàn sản phẩm (bao gồm tại điểm sản xuất)	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ kế hoạch ứng phó	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ xác định trách nhiệm, quy trình báo cáo lên cấp trên và luồng thông tin, bao gồm việc thông báo cho ban quản lý cấp cao và khách hàng	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ yêu cầu đào tạo	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ thay đổi về sản phẩm hoặc quá trình phải được phê duyệt trước khi triển khai	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ việc chuyển giao các yêu cầu về an toàn sản phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng, bao gồm các nguồn do khách hàng chỉ định	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ khả năng truy xuất sản phẩm theo lô sản xuất (tối thiểu) xuyên suốt chuỗi cung ứng	☐	
28	4.4.1.2 An toàn sản phẩm	└ bài học kinh nghiệm cho việc giới thiệu sản phẩm mới	☐	
29	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Ban điều hành được xác định		
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Kiểm chứng ban điều hành thể hiện lãnh đạo và cam kết bằng cách:		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Chịu trách nhiệm về hiệu quả của QMS	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Bảo đảm chính sách và mục tiêu QMS được xác lập và phù hợp với định hướng chiến lược và bối cảnh của tổ chức	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Bảo đảm QMS được tích hợp vào các quá trình kinh doanh của tổ chức	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Thúc đẩy việc áp dụng cách tiếp cận theo quá trình và tư duy dựa trên rủi ro	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Bảo đảm nguồn lực sẵn có	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Truyền thông tầm quan trọng của QMS hiệu quả và của việc tuân thủ các yêu cầu của QMS	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Bảo đảm các kết quả dự kiến	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Khuyến khích, chỉ đạo và hỗ trợ mọi người đóng góp vào hiệu quả của QMS	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Thúc đẩy cải tiến liên tục	☐	
30	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Hỗ trợ các vai trò quản lý liên quan khác để thể hiện sự lãnh đạo trong phạm vi trách nhiệm của họ	☐	
31	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Kiểm chứng cách ban quản lý cấp cao thể hiện sự lãnh đạo và cam kết trong việc tập trung vào khách hàng bằng cách bảo đảm rằng:		
31	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ các yêu cầu của khách hàng và các yêu cầu luật định, quy định áp dụng được xác định, hiểu rõ và đáp ứng nhất quán.	☐	
31	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ các rủi ro và cơ hội ảnh hưởng đến sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ và khả năng nâng cao sự hài lòng của khách hàng được xác định và xử lý.	☐	
31	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ trọng tâm nâng cao sự hài lòng của khách hàng được duy trì.	☐	
32	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Kiểm chứng các chính sách trách nhiệm doanh nghiệp được xác định và triển khai:		
32	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Chính sách chống hối lộ	☐	
32	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Quy tắc ứng xử của nhân viên	☐	
32	5.1 Lãnh đạo và cam kết	└ Chính sách báo cáo vi phạm đạo đức ("chính sách bảo vệ người báo tin")	☐	
33	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Kiểm chứng ban quản lý cấp cao rà soát quá trình hiện thực hoá sản phẩm về hiệu quả và hiệu lực và đây là đầu vào cho Đánh giá của lãnh đạo		
34	5.1 Lãnh đạo và cam kết	Kiểm chứng ban quản lý cấp cao đã xác định chủ sở hữu quá trình và chủ sở hữu quá trình hiểu rõ vai trò của họ và có năng lực thực hiện các vai trò đó		
35	5.2 Chính sách	Kiểm chứng chính sách chất lượng:		
35	5.2 Chính sách	└ phù hợp với mục đích và bối cảnh của tổ chức và hỗ trợ định hướng chiến lược của tổ chức.	☐	
35	5.2 Chính sách	└ tạo khung để xác lập mục tiêu chất lượng.	☐	
35	5.2 Chính sách	└ bao gồm cam kết đáp ứng các yêu cầu áp dụng.	☐	
35	5.2 Chính sách	└ bao gồm cam kết cải tiến liên tục QMS.	☐	
36	5.2 Chính sách	Kiểm chứng chính sách QMS được duy trì dưới dạng thông tin có tài liệu.		
37	5.2 Chính sách	Kiểm chứng chính sách QMS được truyền thông, được hiểu và áp dụng trong tổ chức.		
38	5.2 Chính sách	Kiểm chứng chính sách QMS có sẵn cho các bên quan tâm liên quan.		
39	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng trách nhiệm và thẩm quyền của các vai trò liên quan được phân công và truyền đạt trong tổ chức		
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng ban điều hành giao trách nhiệm và thẩm quyền cho:		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	└ bảo đảm QMS phù hợp với các tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và IATF 16949:2016.	☐	
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	└ bảo đảm các quá trình tạo ra đúng đầu ra dự kiến.	☐	
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	└ báo cáo về hiệu năng của QMS và các cơ hội cải tiến, đặc biệt là báo cáo cho ban quản lý cấp cao.	☐	
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	└ bảo đảm sự tập trung vào khách hàng được thúc đẩy xuyên suốt tổ chức.	☐	
40	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	└ bảo đảm tính toàn vẹn của QMS được duy trì khi các thay đổi QMS được lập kế hoạch và thực hiện.	☐	
41	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng nhân sự được giao trách nhiệm và thẩm quyền để bảo đảm yêu cầu của khách hàng được đáp ứng và các phân công này được lập thành văn bản.		
42	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng nhân sự chịu trách nhiệm về sự phù hợp có thẩm quyền dừng giao hàng và dừng sản xuất để khắc phục các vấn đề chất lượng.		
43	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng nhân sự có thẩm quyền và trách nhiệm về hành động khắc phục được kịp thời thông báo về các sản phẩm hoặc quá trình không phù hợp		
44	5.3 Vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức	Kiểm chứng nhân sự ở tất cả các ca đều có trách nhiệm bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu sản phẩm.		
45	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách các vấn đề nội bộ và bên ngoài cùng các bên quan tâm được cân nhắc khi lập kế hoạch cho QMS?		
46	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách các rủi ro và cơ hội được xác định và xử lý để QMS có thể đạt được kết quả dự kiến, ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động không mong muốn và đạt được cải tiến liên tục		
47	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách lập kế hoạch hành động để xử lý rủi ro và cơ hội.		
48	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách các hành động được tích hợp và triển khai vào các quá trình của QMS.		
49	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách tổ chức đánh giá hiệu quả của các hành động.		
50	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng cách các hành động được thực hiện để xử lý các rủi ro và cơ hội được xác định là phù hợp với ảnh hưởng tiềm năng đối với sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.		
51	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng phân tích rủi ro bao gồm, tối thiểu, các bài học rút ra từ thu hồi sản phẩm, kiểm tra sản phẩm, hàng trả về và sửa chữa, khiếu nại, phế phẩm và làm lại.		
52	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ		
53	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng quá trình hành động phòng ngừa		
54	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng kế hoạch dự phòng được lập thành văn bản		
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng kế hoạch dự phòng được lập để duy trì liên tục cung cấp trong trường hợp:		
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ sự cố thiết bị chủ chốt	☐	
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ sự gián đoạn từ các sản phẩm, quá trình và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	☐	
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ thiên tai tái diễn	☐	
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ cháy	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ gián đoạn dịch vụ kỹ thuật	☐	
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ thiếu hụt nhân lực	☐	
55	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	└ gián đoạn hạ tầng	☐	
56	6.1 Hành động để xử lý rủi ro và cơ hội	Kiểm chứng xác nhận hiệu lực sản phẩm đã sản xuất sau khi khởi động lại		
57	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	Kiểm chứng ban quản lý cấp cao bảo đảm các mục tiêu chất lượng được xác định, xác lập và duy trì tại các bộ phận, cấp độ và quá trình liên quan.		
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	Kiểm chứng các mục tiêu chất lượng là:		
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ phù hợp với chính sách chất lượng.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ có thể đo lường.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ có xét đến các yêu cầu áp dụng.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ liên quan đến sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ và đến việc nâng cao sự hài lòng của khách hàng.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ được giám sát.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ được truyền thông.	☐	
58	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	└ được cập nhật khi phù hợp.	☐	
59	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	Kiểm chứng các mục tiêu được lập thành văn bản.		
60	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	Kiểm chứng cách tổ chức xác định sẽ làm gì, bằng nguồn lực nào, hoàn thành khi nào và kết quả sẽ được đánh giá ra sao đối với mục tiêu chất lượng.		
61	6.2 Mục tiêu chất lượng và kế hoạch để đạt được mục tiêu	Kiểm chứng các mục tiêu chất lượng hằng năm và các chỉ tiêu hiệu năng liên quan (nội bộ và bên ngoài) đã được xác lập		
62	6.3 Lập kế hoạch thay đổi	Kiểm chứng cách thay đổi QMS được lập kế hoạch mang tính hệ thống.		
63	6.3 Lập kế hoạch thay đổi	Kiểm chứng cách tổ chức thể hiện mục đích và các hậu quả tiềm ẩn của thay đổi.		
64	6.3 Lập kế hoạch thay đổi	Kiểm chứng cách tổ chức cân nhắc tính toàn vẹn của QMS.		
65	6.3 Lập kế hoạch thay đổi	Kiểm chứng cách nguồn lực được cung cấp.		
66	6.3 Lập kế hoạch thay đổi	Kiểm chứng cách phân bổ và tái phân bổ trách nhiệm và thẩm quyền.		
67	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Kiểm chứng cách xác định nguồn lực cho tổ chức.		
68	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Cho tôi thấy cách năng lực và ràng buộc của nguồn lực nội bộ được cân nhắc.		
69	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Cho tôi thấy cách các nhu cầu từ nhà cung cấp bên ngoài được cân nhắc.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
70	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Kiểm chứng cách tổ chức bố trí đủ nhân sự cần thiết để nhất quán đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và các yêu cầu luật định, quy định áp dụng cho QMS, bao gồm các quá trình cần thiết.		
71	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Kiểm chứng cách tổ chức xác định, cung cấp và duy trì hạ tầng cho hoạt động của các quá trình để đạt được sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.		
72	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Kiểm chứng bố trí thiết kế tối ưu hoá dòng vật liệu, xử lý vật liệu và sử dụng diện tích sàn tạo giá trị		
73	7.1.1 Chung - 7.1.3 Hạ tầng	Kiểm chứng các đánh giá về tính khả thi sản xuất và việc đánh giá kế hoạch công suất là đầu vào cho Đánh giá của lãnh đạo		
74	7.1.4 Môi trường cho hoạt động của quá trình	Kiểm chứng cách tổ chức xác định, cung cấp và duy trì môi trường cho hoạt động của các quá trình để đạt được sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.		
75	7.1.4 Môi trường cho hoạt động của quá trình	Kiểm chứng cơ sở làm việc ở trạng thái ngăn nắp, sạch sẽ và được bảo trì		
76	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng cách xác định nguồn lực để bảo đảm kết quả giám sát và đo lường hợp lệ và đáng tin cậy.		
77	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng cách tổ chức bảo đảm các nguồn lực được cung cấp phù hợp với loại hình hoạt động giám sát và đo lường cụ thể đang thực hiện và được duy trì để bảo đảm tiếp tục phù hợp cho mục đích sử dụng.		
78	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng thông tin có tài liệu thể hiện bằng chứng về tính phù hợp cho mục đích sử dụng của các nguồn lực giám sát và đo lường.		
79	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Hãy cho tôi thấy cách các thiết bị đo lường được xác nhận hoặc hiệu chuẩn theo các chu kỳ cụ thể đối với tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. Nếu không có tiêu chuẩn, hãy cho tôi thấy thông tin có tài liệu được sử dụng làm cơ sở cho việc hiệu chuẩn hoặc xác nhận.		
80	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Cho tôi thấy cách các thiết bị đo được nhận dạng.		
81	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Cho tôi thấy cách các thiết bị đo được bảo vệ khỏi việc điều chỉnh, hư hỏng và xuống cấp.		
82	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng cách tổ chức xác định tính hiệu lực của các lần đo lường trước đó nếu phát hiện thiết bị bị hỏng trong quá trình xác nhận hoặc hiệu chuẩn. Kiểm chứng mọi hành động đã thực hiện.		
83	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng MSA		
84	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng tiêu chí sử dụng phù hợp với các tiêu chí trong sổ tay tham khảo về MSA		
85	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng quá trình đã lập thành văn bản cho quản lý hồ sơ hiệu chuẩn/xác minh		
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng các hoạt động và hồ sơ hiệu chuẩn/xác minh phải bao gồm:		
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ các bản sửa đổi sau thay đổi kỹ thuật có ảnh hưởng đến hệ thống đo lường	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ mọi giá trị đọc được ngoài đặc tả tại thời điểm nhận để hiệu chuẩn/xác minh	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ đánh giá rủi ro do tình trạng ngoài đặc tả	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ thông tin có tài liệu về tính hiệu lực của các kết quả đo lường trước đó khi một thiết bị kiểm tra, đo lường và thử nghiệm bị phát hiện ngoài trạng thái hiệu chuẩn hoặc bị hỏng trong quá trình xác nhận, hiệu chuẩn theo kế hoạch hoặc trong quá trình sử dụng	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ thông báo cho khách hàng nếu sản phẩm hoặc vật liệu đã được gửi đi	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ bảng kê xác nhận sự phù hợp với đặc tả sau hiệu chuẩn/xác minh	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ xác minh phiên bản phần mềm	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ hồ sơ các hoạt động hiệu chuẩn và bảo trì cho mọi dụng cụ đo, bao gồm thiết bị thuộc sở hữu của nhân viên, của khách hàng hoặc của nhà cung cấp tại hiện trường	☐	
86	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ xác minh phần mềm liên quan đến sản xuất được dùng cho kiểm soát sản phẩm và quá trình	☐	
87	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng phạm vi đã xác định của phòng thí nghiệm nội bộ được lập thành văn bản		
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng các yêu cầu đối với phòng thí nghiệm về:		
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ tính đầy đủ của các quy trình kỹ thuật của phòng thí nghiệm	☐	
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ năng lực của nhân viên phòng thí nghiệm	☐	
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ kiểm nghiệm sản phẩm	☐	
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ khả năng truy xuất đến tiêu chuẩn quá trình liên quan (chẳng hạn ASTM, EN, v.v.) hoặc khi không có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức phải xác định và thực hiện một phương pháp để xác nhận năng lực hệ thống đo lường	☐	
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ yêu cầu của khách hàng, nếu có	☐	
88	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	└ rà soát các hồ sơ liên quan	☐	
89	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng các phòng thí nghiệm bên ngoài được công nhận theo ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc gia tương đương và/hoặc được khách hàng chấp nhận		
90	7.1.5 Nguồn lực giám sát và đo lường	Kiểm chứng phạm vi bao gồm dịch vụ kiểm tra, thử nghiệm hoặc hiệu chuẩn liên quan và giấy chứng nhận hiệu chuẩn hoặc báo cáo thử nghiệm có dấu hiệu của cơ quan công nhận quốc gia		
91	7.1.6 Kiến thức của tổ chức	Kiểm chứng cách tổ chức xác định kiến thức cần thiết cho việc vận hành các quá trình và đạt được sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.		
92	7.1.6 Kiến thức của tổ chức	Kiểm chứng cách kiến thức được duy trì và cung cấp trong mức độ cần thiết.		
93	7.1.6 Kiến thức của tổ chức	Kiểm chứng cách tổ chức xác định kiến thức hiện tại và cách thu thập thêm kiến thức khi đáp ứng nhu cầu và xu hướng thay đổi.		
94	7.2 Năng lực	Hãy cho tôi thấy cách bạn xác định năng lực cần thiết của những người thực hiện công việc dưới sự quản lý của bạn mà ảnh hưởng đến hiệu năng chất lượng.		
95	7.2 Năng lực	Cho tôi thấy cách bạn xác định năng lực dựa trên giáo dục, đào tạo hoặc kinh nghiệm phù hợp.		
96	7.2 Năng lực	Hãy cho tôi thấy cách bạn thực hiện các hành động để có được năng lực cần thiết khi áp dụng và cách bạn đánh giá hiệu quả của những hành động đó.		
97	7.2 Năng lực	Kiểm chứng thông tin có tài liệu làm bằng chứng về năng lực khi phù hợp.		
98	7.2 Năng lực	Kiểm chứng quá trình có văn bản để xác định nhu cầu đào tạo, bao gồm nhận thức và đạt được năng lực		
99	7.2 Năng lực	Kiểm chứng quá trình đào tạo tại chỗ làm việc		
100	7.2 Năng lực	Kiểm chứng quá trình có văn bản để xác nhận kiểm tra viên nội bộ và kiểm tra viên bên thứ hai có năng lực và có thể chứng minh:		
100	7.2 Năng lực	└ hiểu biết về cách tiếp cận quá trình trong ngành ô tô khi kiểm tra, bao gồm tư duy dựa trên rủi ro	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
100	7.2 Năng lực	└ hiểu biết về các yêu cầu riêng của khách hàng và của tổ chức được áp dụng	☐	
100	7.2 Năng lực	└ hiểu biết về các yêu cầu áp dụng của ISO 9001 và IATF 16949	☐	
100	7.2 Năng lực	└ các quá trình sản xuất áp dụng được để kiểm tra, bao gồm PFMEA và kế hoạch kiểm soát (chỉ dành cho kiểm tra viên bên thứ hai)	☐	
100	7.2 Năng lực	└ hiểu biết về các yêu cầu của công cụ cốt lõi được áp dụng	☐	
100	7.2 Năng lực	└ hiểu biết cách lập kế hoạch, thực hiện, báo cáo và đóng các phát hiện kiểm tra	☐	
101	7.2 Năng lực	Kiểm chứng cách kiểm tra viên quá trình sản xuất thể hiện sự hiểu biết về kỹ thuật của (các) quá trình sản xuất liên quan sẽ được kiểm tra, bao gồm phân tích rủi ro quá trình (PFMEA) và kế hoạch kiểm soát		
102	7.2 Năng lực	Kiểm chứng kiểm tra viên sản phẩm thể hiện năng lực trong việc hiểu yêu cầu sản phẩm và sử dụng thiết bị đo lường, thử nghiệm liên quan để xác nhận sự phù hợp của sản phẩm		
103	7.2 Năng lực	Kiểm chứng việc duy trì và nâng cao năng lực của kiểm tra viên nội bộ thông qua:		
103	7.2 Năng lực	└ thực hiện số lần kiểm tra tối thiểu mỗi năm, theo quy định của tổ chức	☐	
103	7.2 Năng lực	└ duy trì kiến thức về các yêu cầu liên quan dựa trên thay đổi nội bộ hoặc bên ngoài	☐	
104	7.3 Nhận thức	Kiểm chứng những người thực hiện công việc dưới sự kiểm soát của tổ chức nhận thức rõ:		
104	7.3 Nhận thức	└ chính sách chất lượng.	☐	
104	7.3 Nhận thức	└ các mục tiêu chất lượng liên quan.	☐	
104	7.3 Nhận thức	└ đóng góp của họ vào tính hiệu quả của QMS, bao gồm lợi ích của việc cải thiện hiệu năng.	☐	
104	7.3 Nhận thức	└ các hệ quả của việc không tuân thủ các yêu cầu của QMS.	☐	
105	7.3 Nhận thức	Kiểm chứng tổ chức lập thành văn bản quy trình tạo động lực và trao quyền cho nhân viên:		
105	7.3 Nhận thức	└ để đạt được mục tiêu chất lượng	☐	
105	7.3 Nhận thức	└ để thực hiện cải tiến liên tục	☐	
105	7.3 Nhận thức	└ để tạo ra môi trường thúc đẩy đổi mới	☐	
106	7.3 Nhận thức	Kiểm chứng tổ chức thúc đẩy nhận thức về chất lượng và công nghệ trong toàn tổ chức		
107	7.4 Truyền thông	Kiểm chứng quá trình truyền thông nội bộ và bên ngoài (gì, khi nào, với ai và như thế nào để giao tiếp).		
108	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng thông tin có tài liệu theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015.		
109	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng thông tin có tài liệu thể hiện hiệu quả của QMS.		
110	7.5 Thông tin có tài liệu	Hãy cho tôi thấy rằng thông tin có tài liệu của bạn có sự nhận dạng, định dạng (ngôn ngữ, phiên bản phần mềm, hình ảnh, ...) và phương tiện (giấy, điện tử, ...) phù hợp.		
111	7.5 Thông tin có tài liệu	Cho tôi thấy cách thông tin có tài liệu được rà soát và phê duyệt về tính phù hợp và đầy đủ.		
112	7.5 Thông tin có tài liệu	Hãy cho tôi thấy cách bạn kiểm soát thông tin có tài liệu và làm cho nó sẵn có và phù hợp để sử dụng. Hãy cho tôi biết cách bạn bảo vệ thông tin có tài liệu của mình.		
113	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng cách tổ chức kiểm soát việc phân phối, truy cập, thu hồi, sử dụng, lưu trữ, bảo quản, khả năng đọc, kiểm soát thay đổi, thời hạn lưu giữ và xử lý của thông tin có tài liệu.		
114	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng thông tin có tài liệu có nguồn gốc bên ngoài được nhận dạng khi phù hợp và được kiểm soát.		
115	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng sổ tay chất lượng và nó bao gồm, tối thiểu là:		
115	7.5 Thông tin có tài liệu	└ Phạm vi của QMS, bao gồm chi tiết và lý do loại trừ bất kỳ nào	☐	
115	7.5 Thông tin có tài liệu	└ các quá trình đã lập thành văn bản cho QMS hoặc tham chiếu đến chúng	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
115	7.5 Thông tin có tài liệu	└ các quá trình của tổ chức và trình tự cũng như mối quan hệ tương tác giữa chúng (đầu vào và đầu ra), bao gồm loại hình và mức độ kiểm soát của mọi quá trình được giao thầu	☐	
115	7.5 Thông tin có tài liệu	└ một tài liệu chỉ rõ các yêu cầu riêng của khách hàng được xử lý ở đâu trong QMS	☐	
116	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng chính sách lưu giữ hồ sơ		
117	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng các phê duyệt linh kiện sản xuất, hồ sơ dụng cụ, hồ sơ thiết kế sản phẩm và quá trình, đơn mua hàng (nếu áp dụng) hoặc hợp đồng và phụ lục được duy trì trong suốt thời gian sản phẩm còn hoạt động cho sản xuất/dịch vụ cộng thêm một năm dương lịch		
118	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng quá trình có văn bản mô tả việc rà soát, phân phối và thực hiện tất cả các tiêu chuẩn/quy cách kỹ thuật của khách hàng cùng các bản sửa đổi liên quan		
119	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng hồ sơ về ngày thay đổi tiêu chuẩn/quy cách kỹ thuật được triển khai trong sản xuất (việc triển khai phải bao gồm các tài liệu đã cập nhật)		
120	7.5 Thông tin có tài liệu	Kiểm chứng việc rà soát được hoàn thành trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo về thay đổi tiêu chuẩn/quy cách kỹ thuật		
121	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách tổ chức lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các quá trình cần thiết để đáp ứng yêu cầu của sản phẩm và dịch vụ.		
122	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ.		
123	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách xác định tiêu chí cho quá trình và tiêu chí chấp nhận sản phẩm, dịch vụ.		
124	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách xác định nguồn lực.		
125	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách kiểm soát quá trình được triển khai.		
126	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Hãy cho tôi thấy thông tin có tài liệu chứng minh các quá trình đã được thực hiện như kế hoạch và có thể chứng minh sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.		
127	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Xác định cách đầu ra của quá trình lập kế hoạch phù hợp với vận hành.		
128	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách các thay đổi có kế hoạch được kiểm soát. Kiểm chứng cách các thay đổi không dự kiến được rà soát và những hành động được thực hiện để giảm thiểu mọi ảnh hưởng bất lợi, khi cần thiết.		
129	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng cách kiểm soát các quá trình thuê ngoài.		
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng các nội dung phải được bao gồm trong kế hoạch hiện thực hoá sản phẩm:		
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	└ yêu cầu sản phẩm và đặc tả kỹ thuật của khách hàng	☐	
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	└ yêu cầu về logistics	☐	
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	└ khả năng chế tạo	☐	
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	└ lập kế hoạch dự án	☐	
130	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	└ tiêu chí chấp nhận	☐	
131	8.1 Lập kế hoạch và kiểm soát vận hành	Kiểm chứng tổ chức bảo đảm tính bảo mật		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
132	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng các quá trình được thiết lập để giao tiếp với khách hàng về thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, yêu cầu, hợp đồng, xử lý đơn hàng, quan điểm, nhận thức và khiếu nại của khách hàng, việc xử lý tài sản của khách hàng và các yêu cầu cụ thể về hành động dự phòng.		
133	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng quá trình xác định các yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng tiềm năng và cách thức quá trình đó được xây dựng, thực hiện và duy trì.		
134	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng cách các yêu cầu sản phẩm và dịch vụ, bao gồm các yêu cầu luật định và quy định, được xác định. Kiểm chứng rằng tổ chức có khả năng đáp ứng các yêu cầu đã xác định và có bằng chứng cho mọi tuyên bố về sản phẩm và dịch vụ của mình.		
135	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng cách tổ chức rà soát:		
135	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	└ yêu cầu của khách hàng về giao hàng và sau giao hàng.	☐	
135	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	└ các yêu cầu cần thiết cho mục đích sử dụng được chỉ định hoặc dự kiến của khách hàng, khi biết.	☐	
135	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	└ các yêu cầu luật định và quy phạm áp dụng cho sản phẩm và dịch vụ.	☐	
135	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	└ các yêu cầu khác của hợp đồng hoặc đơn đặt hàng.	☐	
136	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng bằng chứng có tài liệu được lưu giữ về việc khách hàng cho phép miễn trừ các yêu cầu nêu trên, phục vụ cho một cuộc rà soát chính thức		
137	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng các quá trình sản xuất của tổ chức có năng lực (phân tích năng lực, Cp, Cpk, Pp, Ppk)		
138	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Hãy cho tôi thấy rằng việc rà soát được tiến hành trước khi tổ chức cam kết cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng.		
139	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng cách tổ chức giải quyết các khác biệt giữa yêu cầu hợp đồng hoặc đơn hàng và các yêu cầu đã xác định trước đó.		
140	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng cách tổ chức xác nhận các yêu cầu của khách hàng khi khách hàng không cung cấp bản tuyên bố có văn bản.		
141	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng thông tin có tài liệu của các cuộc rà soát mô tả yêu cầu mới hoặc thay đổi đối với sản phẩm và dịch vụ.		
142	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng thông tin có tài liệu về các cuộc rà soát đã sửa đổi và cách thức nhân sự liên quan được thông báo về những thay đổi đó.		
143	8.2 Xác định yêu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng giao tiếp bằng văn bản hoặc miệng sử dụng ngôn ngữ đã thống nhất với khách hàng		
144	8.3.1 Chung	Kiểm chứng cách thiết lập, triển khai và duy trì quá trình thiết kế và phát triển.		
145	8.3.1 Chung	Kiểm chứng thiết kế sản phẩm và sản xuất tập trung vào phòng ngừa lỗi thay vì phát hiện lỗi		
146	8.3.1 Chung	Kiểm chứng tổ chức lập thành văn bản quá trình thiết kế và phát triển		
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	Khi xác định các giai đoạn và kiểm soát trong thiết kế và phát triển, kiểm chứng xem tổ chức có xét đến:		
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ bản chất, thời lượng và độ phức tạp của các hoạt động.	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ các yêu cầu xác định các giai đoạn quá trình cụ thể bao gồm các cuộc rà soát áp dụng.	☐	
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ xác nhận và thẩm định cần thiết.	☐	
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ trách nhiệm và thẩm quyền.	☐	
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ cách kiểm soát giao diện giữa các cá nhân và các bên.	☐	
147	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	└ nhu cầu sự tham gia của khách hàng và nhóm người sử dụng.	☐	
148	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	Kiểm chứng thông tin có tài liệu xác nhận các yêu cầu thiết kế và phát triển đã được đáp ứng.		
149	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	Kiểm chứng kế hoạch thiết kế và phát triển có tiếp cận đa ngành với tất cả các bên liên quan bị ảnh hưởng trong tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức (khi phù hợp).		
150	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	Kiểm chứng nhân sự thiết kế sản phẩm có năng lực đạt được các yêu cầu thiết kế và thành thạo các công cụ, kỹ thuật thiết kế sản phẩm áp dụng.		
151	8.3.2 Lập kế hoạch thiết kế và phát triển	Kiểm chứng quá trình bảo đảm chất lượng cho sản phẩm có phần mềm nhúng do chính tổ chức phát triển.		
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Khi xác định các yêu cầu thiết yếu cho loại sản phẩm và dịch vụ đang được thiết kế và phát triển, tổ chức phải xét đến:		
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ yêu cầu về chức năng và hiệu năng.	☐	
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ thông tin rút ra từ các hoạt động thiết kế và phát triển tương tự trước đó.	☐	
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ các yêu cầu luật định và quy phạm.	☐	
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ tiêu chuẩn hoặc bộ quy tắc thực hành mà tổ chức đã cam kết thực hiện.	☐	
152	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ các hậu quả tiềm ẩn của sự cố do bản chất của sản phẩm và dịch vụ.	☐	
153	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng các đầu vào đầy đủ và không mơ hồ.		
154	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng thông tin có tài liệu về đầu vào thiết kế và phát triển được lưu giữ.		
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng các yêu cầu đầu vào thiết kế phát sinh từ việc rà soát hợp đồng:		
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ đặc tả sản phẩm bao gồm nhưng không giới hạn ở đặc tính đặc biệt	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ yêu cầu về ranh giới và giao diện	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ nhận dạng, truy xuất và đóng gói	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ xem xét các phương án thiết kế thay thế	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ đánh giá rủi ro cùng các yêu cầu đầu vào và khả năng giảm thiểu/quản lý rủi ro của tổ chức, bao gồm cả từ phân tích khả thi	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ chỉ tiêu về sự phù hợp với yêu cầu sản phẩm	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ các yêu cầu luật định và quy phạm có liên quan	☐	
155	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ yêu cầu phần mềm nhúng	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng đầu vào thiết kế quá trình sản xuất bao gồm (nhưng không giới hạn ở):		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ dữ liệu đầu ra thiết kế sản phẩm bao gồm đặc tính đặc biệt	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ chỉ tiêu về năng suất, năng lực quá trình, thời gian và chi phí	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ các phương án công nghệ sản xuất	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ yêu cầu của khách hàng	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ kinh nghiệm từ các lần phát triển trước	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ vật liệu mới	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ yêu cầu về xử lý sản phẩm và công thái học	☐	
156	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ thiết kế phục vụ sản xuất và thiết kế phục vụ lắp ráp	☐	
157	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng biện pháp chống lỗi được bao gồm trong thiết kế quá trình sản xuất khi phù hợp		
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	Kiểm chứng cách tiếp cận đa ngành để xác định đặc tính đặc biệt:		
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ việc tài liệu hoá tất cả các đặc tính đặc biệt trong bản vẽ, phân tích rủi ro (FMEA), kế hoạch kiểm soát và công việc/hướng dẫn tiêu chuẩn	☐	
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ xác minh các đặc tính đặc biệt được nhận dạng bằng các dấu hiệu cụ thể và được truyền đạt xuyên suốt từng tài liệu	☐	
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ phát triển các chiến lược kiểm soát và giám sát	☐	
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ phê duyệt do khách hàng chỉ định	☐	
158	8.3.3 Đầu vào thiết kế và phát triển	└ tuân thủ các định nghĩa và ký hiệu do khách hàng quy định (có thể dùng thuật ngữ tương đương của tổ chức theo bảng quy đổi)	☐	
159	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng tổ chức bao gồm tất cả các sản phẩm và dịch vụ ảnh hưởng đến yêu cầu của khách hàng như lắp ráp bán thành phẩm, tuần tự hoá, phân loại, làm lại và dịch vụ hiệu chuẩn trong phạm vi định nghĩa các sản phẩm, quá trình và dịch vụ được cung cấp từ bên ngoài		
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng tổ chức áp dụng các biện pháp kiểm soát cho quá trình thiết kế và phát triển để bảo đảm rằng:		
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	└ các kết quả cần đạt được đã được xác định.	☐	
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	└ các cuộc rà soát được tiến hành để đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu của kết quả thiết kế và phát triển.	☐	
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	└ các hoạt động xác nhận được tiến hành để bảo đảm sản phẩm và dịch vụ tạo ra đáp ứng các yêu cầu đối với ứng dụng đã quy định hoặc mục đích sử dụng dự kiến.	☐	
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	└ các hoạt động thẩm định được tiến hành để bảo đảm sản phẩm và dịch vụ tạo ra đáp ứng các yêu cầu của ứng dụng đã quy định hoặc mục đích sử dụng dự kiến.	☐	
160	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	└ các hành động cần thiết được thực hiện đối với các vấn đề được phát hiện trong quá trình rà soát hoặc hoạt động xác nhận và thẩm định.	☐	
161	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng thông tin có tài liệu của các hoạt động này được lưu giữ.		
162	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng bảng tổng hợp kết quả đo lường là đầu vào cho đánh giá của lãnh đạo		
163	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng kết quả đo lường được báo cáo cho khách hàng, nếu có yêu cầu		
164	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng việc thẩm định được thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng, bao gồm các tiêu chuẩn ngành và quy định của chính phủ.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
165	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng sự tương tác của sản phẩm của tổ chức, bao gồm phần mềm nhúng, trong hệ thống của sản phẩm khách hàng cuối cùng (nếu đã được thống nhất với khách hàng theo hợp đồng)		
166	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng chương trình mẫu thử và kế hoạch kiểm soát (nếu có yêu cầu)		
167	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng việc kiểm nghiệm hiệu năng mẫu thử được theo dõi để hoàn thành đúng thời hạn		
168	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng quá trình phê duyệt sản phẩm và sản xuất phù hợp với yêu cầu của khách hàng		
169	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng việc phê duyệt các linh kiện và dịch vụ do bên ngoài cung cấp trước khi trình phê duyệt linh kiện cho khách hàng		
170	8.3.4 Kiểm soát thiết kế và phát triển	Kiểm chứng phê duyệt sản phẩm được lập thành văn bản trước khi giao hàng (nếu có yêu cầu) và được lưu giữ.		
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	Kiểm chứng tổ chức bảo đảm đầu ra thiết kế và phát triển:		
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ đáp ứng các yêu cầu đầu vào.	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ đủ để phù hợp với các quá trình tiếp theo trong việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ.	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ bao gồm hoặc tham chiếu các yêu cầu giám sát và đo lường, khi phù hợp, và tiêu chí chấp nhận.	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ xác định các đặc tính của sản phẩm và dịch vụ thiết yếu cho mục đích sử dụng dự kiến và việc cung cấp chúng một cách an toàn và đúng đắn.	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ phân tích rủi ro thiết kế (FMEA)	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kết quả nghiên cứu độ tin cậy	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ đặc tính đặc biệt của sản phẩm	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kết quả chống lỗi trong thiết kế sản phẩm, chẳng hạn DFSS, DFMA và FTA	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ định nghĩa sản phẩm bao gồm mô hình 3D, gói dữ liệu kỹ thuật, thông tin chế tạo sản phẩm và dung sai kích thước hình học (GD&T)	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kết quả rà soát thiết kế sản phẩm	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ hướng dẫn chẩn đoán dịch vụ và hướng dẫn sửa chữa, khả năng sửa chữa	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ yêu cầu về phụ tùng dịch vụ	☐	
171	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ yêu cầu đóng gói và dán nhãn cho vận chuyển	☐	
172	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	Kiểm chứng thông tin có tài liệu về đầu ra thiết kế và phát triển được lưu giữ.		
173	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	Kiểm chứng đầu ra thiết kế quá trình sản xuất được lập thành văn bản		
174	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	Kiểm chứng đầu ra so với đầu vào của thiết kế quá trình sản xuất		
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	Kiểm chứng đầu ra thiết kế quá trình sản xuất bao gồm:		
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ đặc tả và bản vẽ	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ đặc tính đặc biệt của sản phẩm và quá trình sản xuất	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ nhận dạng các biến đầu vào của quá trình có ảnh hưởng đến đặc tính	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ dụng cụ và thiết bị dùng cho sản xuất và kiểm soát, bao gồm các nghiên cứu năng lực của thiết bị và quá trình	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ sơ đồ/bố trí dòng chảy quá trình sản xuất, bao gồm mối liên kết giữa sản phẩm, quá trình và dụng cụ	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ phân tích năng lực	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ FMEA quá trình sản xuất	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kế hoạch và hướng dẫn bảo trì	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kế hoạch kiểm soát	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ công việc chuẩn và hướng dẫn công việc	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ tiêu chí chấp nhận phê duyệt quá trình	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ dữ liệu về chất lượng, độ tin cậy, khả năng bảo trì và khả năng đo lường	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ kết quả nhận dạng và xác minh chống lỗi, khi phù hợp	☐	
175	8.3.5 Đầu ra thiết kế và phát triển	└ các phương pháp phát hiện nhanh, phản hồi và khắc phục sản phẩm/quá trình sản xuất không phù hợp	☐	
176	8.3.6 Thay đổi thiết kế và phát triển	Kiểm chứng tổ chức nhận dạng, rà soát và kiểm soát các thay đổi được thực hiện trong quá trình hoặc sau khi thiết kế và phát triển sản phẩm và dịch vụ, mức độ cần thiết để bảo đảm không có ảnh hưởng bất lợi đến sự phù hợp với các yêu cầu.		
177	8.3.6 Thay đổi thiết kế và phát triển	Kiểm chứng thông tin có tài liệu về các thay đổi thiết kế và phát triển, kết quả rà soát, việc phê duyệt thay đổi và các hành động đã thực hiện để ngăn ngừa ảnh hưởng bất lợi được lưu giữ.		
178	8.3.6 Thay đổi thiết kế và phát triển	Kiểm chứng tổ chức đánh giá các thay đổi thiết kế sau khi phê duyệt sản phẩm ban đầu		
179	8.3.6 Thay đổi thiết kế và phát triển	Kiểm chứng sự phê duyệt có văn bản hoặc miễn trừ từ khách hàng trước khi triển khai vào sản xuất (nếu có yêu cầu)		
180	8.3.6 Thay đổi thiết kế và phát triển	Kiểm chứng mức độ phiên bản của phần mềm và phần cứng nhúng		
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức có quy trình chọn nhà cung cấp bằng văn bản và quy trình đó bao gồm:		
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ đánh giá rủi ro của nhà cung cấp được chọn đối với sự phù hợp của sản phẩm và việc cung cấp sản phẩm của tổ chức cho khách hàng của họ không bị gián đoạn	☐	
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ hiệu quả chất lượng và giao hàng liên quan	☐	
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ đánh giá QMS của nhà cung cấp	☐	
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ ra quyết định đa ngành	☐	
181	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ đánh giá năng lực phát triển phần mềm (nếu áp dụng)	☐	
182	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng các nhà cung cấp bên ngoài "Directed-Buy" đáp ứng mọi yêu cầu		
183	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng cách tổ chức bảo đảm các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp phù hợp với các yêu cầu đã quy định.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
184	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng các biện pháp kiểm soát áp dụng cho các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp khi sản phẩm và dịch vụ được dự định tích hợp vào sản phẩm và dịch vụ của chính tổ chức, khi sản phẩm và dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho khách hàng, hoặc khi một quá trình, hoặc một phần của quá trình, được cung cấp bởi nhà cung cấp bên ngoài do quyết định của tổ chức.		
185	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng cách tổ chức xác định và áp dụng các tiêu chí cho đánh giá, lựa chọn, giám sát hiệu năng và đánh giá lại nhà cung cấp bên ngoài.		
186	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng thông tin có tài liệu về các hoạt động và hành động phát sinh từ các đánh giá.		
187	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng cách tổ chức xác định các biện pháp kiểm soát áp dụng cho việc bên ngoài cung cấp quá trình, sản phẩm và dịch vụ cùng đầu ra tạo ra.		
188	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng cách tổ chức cân nhắc ảnh hưởng tiềm năng của các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp đối với khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và các yêu cầu luật định, quy định áp dụng.		
189	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng hiệu quả của các biện pháp kiểm soát do nhà cung cấp bên ngoài áp dụng.		
190	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng cách tổ chức xác định hoạt động xác nhận hoặc các hoạt động khác cần thiết để bảo đảm các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp đáp ứng các yêu cầu.		
191	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức có quá trình có văn bản để nhận dạng các quá trình được giao thầu và lựa chọn loại hình và mức độ kiểm soát dùng để xác nhận sự phù hợp (bao gồm các tiêu chí và hành động để tăng cường hoặc giảm mức kiểm soát dựa trên hiệu năng của nhà cung cấp và đánh giá rủi ro của sản phẩm, vật liệu hoặc dịch vụ		
192	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức có quá trình có văn bản để các sản phẩm, quá trình và dịch vụ được mua sắm phù hợp với các yêu cầu luật định và quy định áp dụng hiện hành		
193	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức bảo đảm các biện pháp kiểm soát đặc biệt do khách hàng xác định được thực hiện và duy trì, bao gồm tại các nhà cung cấp		
194	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng QMS của nhà cung cấp được chứng nhận theo ISO 9001 với mục tiêu cuối cùng là được chứng nhận IATF 16949		
195	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng quá trình bảo đảm chất lượng phần mềm cho các nhà cung cấp phần mềm liên quan đến sản phẩm ô tô hoặc sản phẩm ô tô có phần mềm nhúng		
196	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức có quy trình và tiêu chí bằng văn bản để đánh giá hiệu quả nhà cung cấp		
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức theo dõi các chỉ số hiệu quả nhà cung cấp sau đây:		
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ sự phù hợp của sản phẩm giao đã với các yêu cầu	☐	
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ gián đoạn tại nhà máy nhận hàng, bao gồm tạm giữ hàng tại bãi và dừng giao hàng	☐	
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ hiệu quả lịch giao hàng	☐	
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ số lần phát sinh vận chuyển gấp	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ các thông báo trạng thái đặc biệt cho khách hàng liên quan đến vấn đề chất lượng hoặc giao hàng (nếu khách hàng có cung cấp)	☐	
197	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ hàng đại lý trả về, bảo hành, hành động tại hiện trường và thu hồi (nếu khách hàng cung cấp)	☐	
198	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức đã lập thành văn bản các tiêu chí xác định nhu cầu, loại hình, tần suất và phạm vi kiểm tra bên thứ hai		
199	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng báo cáo kiểm tra của bên thứ hai được lưu giữ		
200	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng đầu vào cho phát triển nhà cung cấp bao gồm:		
200	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ vấn đề hiệu quả làm việc	☐	
200	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ phát hiện từ kiểm tra của bên thứ hai	☐	
200	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ tình trạng chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của bên thứ ba	☐	
200	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ phân tích rủi ro	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tổ chức truyền đạt yêu cầu của mình cho nhà cung cấp bên ngoài về:		
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ các quá trình, sản phẩm và dịch vụ sẽ được cung cấp.	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ việc phê duyệt sản phẩm và dịch vụ; phương pháp, quá trình và thiết bị; và việc phát hành sản phẩm và dịch vụ.	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ năng lực, bao gồm mọi chứng chỉ năng lực bắt buộc của cá nhân.	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ sự tương tác của nhà cung cấp bên ngoài với tổ chức.	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ kiểm soát và giám sát hiệu quả của nhà cung cấp bên ngoài để tổ chức áp dụng.	☐	
201	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	└ các hoạt động xác nhận hoặc thẩm định mà tổ chức hoặc khách hàng của tổ chức dự định thực hiện tại cơ sở của nhà cung cấp bên ngoài.	☐	
202	8.4 Kiểm soát quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp	Kiểm chứng tất cả các yêu cầu luật định và quy định áp dụng cùng các đặc tính đặc biệt của sản phẩm và quá trình được truyền đạt xuống các nhà cung cấp		
203	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng tổ chức có thông tin có tài liệu xác định các đặc tính của sản phẩm sẽ được sản xuất, dịch vụ sẽ được cung cấp hoặc các hoạt động sẽ được thực hiện và các kết quả cần đạt được.		
204	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng sự sẵn có và sử dụng các nguồn lực giám sát và đo lường phù hợp.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
205	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc thực hiện các hoạt động giám sát và đo lường tại các giai đoạn phù hợp để xác nhận rằng các tiêu chí kiểm soát quá trình hoặc đầu ra, và tiêu chí chấp nhận cho sản phẩm và dịch vụ đã được đáp ứng.		
206	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc sử dụng hạ tầng và môi trường phù hợp cho hoạt động của các quá trình.		
207	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc bổ nhiệm người có năng lực, bao gồm mọi chứng chỉ năng lực bắt buộc.		
208	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc thẩm định và xác nhận hiệu lực định kỳ đối với khả năng đạt được kết quả theo kế hoạch của các quá trình cung cấp sản phẩm và dịch vụ, khi đầu ra tạo ra không thể được xác nhận bằng giám sát hoặc đo lường tiếp theo.		
209	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc thực hiện các hành động để ngăn ngừa lỗi con người (tức là cơ cấu chống lắp nhầm, vị trí trực quan, danh sách kiểm tra, nút dừng khẩn cấp, khuôn mẫu, kiểm soát tài liệu, ...)		
210	8.5.1 Kiểm soát việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc triển khai các hoạt động phát hành, giao hàng và sau giao hàng.		
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	Kiểm chứng các kế hoạch kiểm soát (theo Phụ lục A) bao gồm:		
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ các biện pháp kiểm soát dùng cho kiểm soát quá trình sản xuất, bao gồm xác minh cài đặt công việc	☐	
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ xác nhận hiệu lực mẫu đầu/mẫu cuối (nếu áp dụng)	☐	
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ các phương pháp giám sát việc kiểm soát đối với các đặc tính đặc biệt do cả khách hàng và tổ chức xác định	☐	
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ thông tin khách hàng yêu cầu (nếu có)	☐	
211	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ kế hoạch ứng phó được quy định (xem Phụ lục A)	☐	
212	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	Kiểm chứng các kế hoạch kiểm soát phải được rà soát và cập nhật:		
212	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ nếu tổ chức xác định rằng đã gửi sản phẩm không phù hợp cho khách hàng	☐	
212	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ khi có bất kỳ thay đổi nào xảy ra ảnh hưởng đến sản phẩm, quá trình sản xuất, đo lường, logistics, nguồn cung ứng, thay đổi khối lượng sản xuất hoặc phân tích rủi ro (FMEA) (xem Phụ lục A)	☐	
212	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ sau khi có khiếu nại của khách hàng và việc thực hiện hành động khắc phục liên quan (nếu áp dụng)	☐	
212	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	└ theo tần suất xác định dựa trên phân tích rủi ro	☐	
213	8.5.1.1 Kế hoạch kiểm soát	Kiểm chứng nếu khách hàng yêu cầu phê duyệt Kế hoạch kiểm soát sau khi rà soát hoặc sửa đổi		
214	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	Kiểm chứng tài liệu công việc chuẩn hoá là:		
214	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	└ được truyền thông và được hiểu bởi những nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện công việc	☐	
214	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	└ dễ đọc	☐	
214	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	└ được trình bày bằng ngôn ngữ mà nhân viên thực hiện hiểu được	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
214	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	└ thuận tiện sử dụng tại khu vực làm việc được chỉ định	☐	
215	8.5.1.2 Công việc chuẩn hoá - hướng dẫn cho người vận hành và tiêu chuẩn trực quan	Kiểm chứng tài liệu công việc chuẩn hoá bao gồm quy tắc an toàn cho người vận hành		
216	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng tổ chức xác minh cài đặt công việc		
217	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng tài liệu được duy trì cho nhân viên cài đặt		
218	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng tổ chức sử dụng các phương pháp xác nhận thống kê, khi áp dụng		
219	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng xác nhận hiệu lực mẫu đầu/mẫu cuối		
220	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng hồ sơ được lưu giữ cho phê duyệt quá trình và sản phẩm sau cài đặt và các lần xác nhận hiệu lực mẫu đầu/mẫu cuối		
221	8.5.1.3 Xác minh cài đặt công việc / 8.5.1.4 Xác minh sau khi dừng máy	Kiểm chứng tổ chức bảo đảm tuân thủ các yêu cầu sau thời gian dừng sản xuất có kế hoạch hoặc không có kế hoạch		
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	Kiểm chứng hệ thống bảo trì năng suất toàn diện được lập thành văn bản và bao gồm:		
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ nhận dạng thiết bị quá trình	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ khả năng cung cấp phụ tùng thay thế	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ cung cấp nguồn lực cho bảo trì máy, thiết bị và cơ sở	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ đóng gói và bảo quản thiết bị, dụng cụ và dụng cụ đo	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ các yêu cầu riêng của khách hàng được áp dụng	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ các mục tiêu bảo trì có văn bản (tức là OEE, MTBF, MTTR và các chỉ số tuân thủ bảo trì phòng ngừa)	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ rà soát thường xuyên kế hoạch và mục tiêu bảo trì cùng kế hoạch hành động có văn bản để xử lý các hành động khắc phục khi mục tiêu không đạt	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ sử dụng các phương pháp bảo trì phòng ngừa	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ sử dụng các phương pháp bảo trì dự báo (nếu áp dụng)	☐	
222	8.5.1.5 Bảo trì năng suất toàn diện	└ đại tu tổng thể định kỳ	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	Kiểm chứng hệ thống quản lý dụng cụ sản xuất (thuộc sở hữu khách hàng hoặc tổ chức) bao gồm:		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ cơ sở và nhân sự bảo trì, sửa chữa	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ lưu trữ và khôi phục	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ cài đặt	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ chương trình thay dụng cụ cho dụng cụ hao mòn	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ tài liệu sửa đổi thiết kế dụng cụ, bao gồm mức độ thay đổi kỹ thuật của sản phẩm	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ sửa đổi dụng cụ và cập nhật tài liệu	☐	
223	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	└ nhận dạng dụng cụ, chẳng hạn số sê-ri hoặc số tài sản; trạng thái, chẳng hạn đang sản xuất, đang sửa chữa hoặc đang thanh lý; quyền sở hữu; và vị trí	☐	
224	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	Kiểm chứng dụng cụ và thiết bị thuộc sở hữu của khách hàng được đánh dấu vĩnh viễn tại vị trí dễ thấy		
225	8.5.1.6 Quản lý dụng cụ sản xuất và dụng cụ, thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra	Kiểm chứng hệ thống được triển khai để giám sát các hoạt động này		
226	8.5.1.7 Lập lịch sản xuất	Kiểm chứng việc lập lịch sản xuất để đáp ứng đơn hàng/nhu cầu của khách hàng như JIT		
227	8.5.1.7 Lập lịch sản xuất	Kiểm chứng việc lập lịch sản xuất được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin		
228	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	Kiểm chứng cách tổ chức nhận dạng đầu ra của quá trình để bảo đảm sự phù hợp.		
229	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	Tổ chức xác định trạng thái của đầu ra quá trình như thế nào.		
230	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	Kiểm chứng cách tổ chức kiểm soát việc nhận dạng duy nhất của đầu ra quá trình khi yêu cầu truy xuất. Kiểm chứng thông tin có tài liệu về truy xuất, khi được yêu cầu.		
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	Kiểm chứng kế hoạch truy xuất:		
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ cho phép tổ chức nhận dạng sản phẩm không phù hợp và/hoặc sản phẩm nghi ngờ	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ cho phép tổ chức tách biệt sản phẩm không phù hợp và/hoặc sản phẩm nghi ngờ	☐	
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ bảo đảm khả năng đáp ứng yêu cầu về thời gian phản hồi của khách hàng và/hoặc cơ quan quản lý	☐	
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ bảo đảm thông tin có tài liệu được lưu giữ ở định dạng (điện tử, bản in, lưu trữ) cho phép tổ chức đáp ứng các yêu cầu về thời gian phản hồi	☐	
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ bảo đảm nhận dạng bằng số sê-ri cho từng sản phẩm cá thể, nếu khách hàng hoặc tiêu chuẩn pháp lý có quy định	☐	
231	8.5.2 Nhận dạng và truy xuất	└ bảo đảm các yêu cầu nhận dạng và truy xuất được mở rộng cho các sản phẩm do bên ngoài cung cấp có đặc tính an toàn/pháp lý	☐	
232	8.5.3 Tài sản thuộc sở hữu của khách hàng hoặc nhà cung cấp bên ngoài	Có chăm sóc tài sản của khách hàng hoặc nhà cung cấp bên ngoài ra sao?		
233	8.5.3 Tài sản thuộc sở hữu của khách hàng hoặc nhà cung cấp bên ngoài	Kiểm chứng cách tổ chức nhận dạng, xác nhận, bảo vệ và giữ gìn tài sản của khách hàng hoặc nhà cung cấp bên ngoài được giao để sử dụng hoặc tích hợp vào sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức.		
234	8.5.3 Tài sản thuộc sở hữu của khách hàng hoặc nhà cung cấp bên ngoài	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ đối với tài sản bị hư hỏng hoặc được xác định là không phù hợp để sử dụng.		
235	8.5.4 Bảo quản	Kiểm chứng cách tổ chức bảo đảm bảo quản đầu ra của các quá trình để bảo đảm sự phù hợp với các yêu cầu.		
236	8.5.4 Bảo quản	Kiểm chứng tổ chức đánh giá sản phẩm trong kho, vị trí/loại bao bì chứa hàng và môi trường bảo quản theo chu kỳ đã lên kế hoạch		
237	8.5.4 Bảo quản	Kiểm chứng tổ chức sử dụng hệ thống quản lý tồn kho để tối ưu hoá tốc độ luân chuyển tồn kho theo thời gian và bảo đảm luân chuyển hàng (tức là FIFO)		
238	8.5.4 Bảo quản	Kiểm chứng sản phẩm lỗi thời được kiểm soát tương tự sản phẩm không phù hợp		
239	8.5.4 Bảo quản	Kiểm chứng tổ chức tuân thủ các yêu cầu của khách hàng về bảo quản, bao bì, vận chuyển và ghi nhãn		
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	Kiểm chứng tổ chức cân nhắc những nội dung sau để đáp ứng hoạt động sau giao hàng:		
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ các yêu cầu luật định và quy phạm	☐	
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ các hậu quả không mong muốn tiềm ẩn gắn với sản phẩm và dịch vụ của tổ chức	☐	
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ bản chất, mục đích sử dụng và tuổi thọ dự kiến của sản phẩm và dịch vụ	☐	
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ yêu cầu của khách hàng	☐	
240	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ phản hồi của khách hàng	☐	
241	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	Kiểm chứng tổ chức có quá trình truyền đạt thông tin về các mối quan tâm dịch vụ đến bộ phận sản xuất, vận chuyển vật tư, logistics, kỹ thuật và thiết kế		
242	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	Kiểm chứng những nội dung sau nếu có hợp đồng dịch vụ với khách hàng:		
242	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ các trung tâm dịch vụ liên quan tuân thủ các yêu cầu áp dụng	☐	
242	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ hiệu quả của mọi dụng cụ chuyên dụng hoặc thiết bị đo lường	☐	
242	8.5.5 Hoạt động sau giao hàng	└ nhân sự dịch vụ được đào tạo về các yêu cầu áp dụng	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
243	8.5.6 Kiểm soát thay đổi	Kiểm chứng cách tổ chức rà soát và kiểm soát các thay đổi trong sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ.		
244	8.5.6 Kiểm soát thay đổi	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ mô tả kết quả rà soát các thay đổi, người phê duyệt thay đổi và mọi hành động cần thiết phát sinh từ việc rà soát.		
245	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	Kiểm chứng quy trình đã lập thành văn bản		
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	Kiểm chứng rằng tổ chức:		
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ xác định các hoạt động xác nhận và thẩm định	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ xác nhận hiệu lực thay đổi trước khi triển khai	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ tài liệu bằng chứng của phân tích rủi ro liên quan	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ lưu giữ hồ sơ xác nhận và thẩm định	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ thông báo cho khách hàng về mọi thay đổi có kế hoạch trong quá trình thực hiện sản phẩm sau lần phê duyệt sản phẩm gần nhất (nếu có yêu cầu)	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ thu được phê duyệt bằng văn bản, trước khi triển khai thay đổi (nếu có yêu cầu)	☐	
246	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	└ hoàn thành các yêu cầu xác nhận hoặc nhận dạng bổ sung, chẳng hạn chạy thử sản xuất và thẩm định sản phẩm mới (nếu có yêu cầu)	☐	
247	8.5.6.1 Kiểm soát thay đổi - Bổ sung	Kiểm chứng chạy thử sản xuất để xác minh các thay đổi do nhà cung cấp thực hiện		
248	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng tổ chức có danh sách các biện pháp kiểm soát quá trình chính và dự phòng/thay thế được phê duyệt		
249	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng phương pháp thay thế được lập thành văn bản		
250	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng phương pháp kiểm soát thay thế được phê duyệt nội bộ trước khi triển khai vào sản xuất và được khách hàng phê duyệt (nếu có yêu cầu)		
251	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng các phương pháp kiểm soát thay thế được xác định trong Kế hoạch Kiểm soát và được rà soát định kỳ		
252	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng hướng dẫn công việc chuẩn được xây dựng cho các phương pháp kiểm soát thay thế		
253	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng các biện pháp kiểm soát quá trình thay thế được rà soát hằng ngày (tối thiểu)		
254	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng hoạt động xác minh sau khởi động lại được lập thành văn bản trong một khoảng thời gian xác định		
255	8.5.6.1.1 Thay đổi tạm thời về kiểm soát quá trình	Kiểm chứng khả năng truy xuất của mọi sản phẩm được sản xuất bằng thiết bị hoặc quá trình kiểm soát thay thế		
256	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng tại các giai đoạn phù hợp, yêu cầu về sản phẩm và dịch vụ đã được đáp ứng.		
257	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng sản phẩm và dịch vụ không được phát hành cho khách hàng cho đến khi các bố trí theo kế hoạch được hoàn thành một cách thỏa đáng, trừ khi được cơ quan có thẩm quyền liên quan và, khi áp dụng, khách hàng chấp thuận khác đi.		
258	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ thể hiện bằng chứng về sự phù hợp với tiêu chí chấp nhận và khả năng truy xuất đến người phê duyệt phát hành.		
259	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc xác nhận các yêu cầu sản phẩm và dịch vụ được lập thành văn bản như quy định trong Kế hoạch Kiểm soát		
260	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng việc kiểm tra bố trí và kiểm tra chức năng được thực hiện theo Kế hoạch Kiểm soát và có sẵn để khách hàng rà soát		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
261	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Đối với các hạng mục về hình thức, kiểm chứng tổ chức cung cấp:		
261	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ nguồn lực phù hợp, bao gồm ánh sáng, cho việc đánh giá	☐	
261	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ các bản mẫu chuẩn về màu sắc, vân, độ bóng, độ bóng kim loại, bề mặt, độ nét hình ảnh (DOI) và công nghệ phản hồi xúc giác, khi phù hợp	☐	
261	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ bảo trì và kiểm soát bản mẫu hình thức và thiết bị đánh giá	☐	
261	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ xác minh rằng nhân viên thực hiện đánh giá hình thức có năng lực và được chứng nhận	☐	
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Đối với các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp, kiểm chứng tổ chức sử dụng một hoặc nhiều phương pháp sau:		
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ tiếp nhận và đánh giá dữ liệu thống kê	☐	
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ kiểm tra và/hoặc thử nghiệm khi nhận, chẳng hạn lấy mẫu dựa trên hiệu năng	☐	
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ các đánh giá hoặc kiểm tra bên thứ hai hoặc bên thứ ba tại cơ sở nhà cung cấp kết hợp với hồ sơ về sản phẩm giao hàng được chấp nhận và phù hợp với yêu cầu	☐	
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ đánh giá linh kiện bởi phòng thí nghiệm được chỉ định	☐	
262	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	└ phương pháp khác đã thống nhất với khách hàng	☐	
263	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng tổ chức xác nhận và có thể cung cấp bằng chứng rằng các quá trình, sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp phù hợp với các yêu cầu luật định, quy định và các yêu cầu khác áp dụng mới nhất tại các quốc gia nơi chúng được sản xuất và tại các quốc gia đích do khách hàng chỉ định, nếu có		
264	8.6 Phát hành sản phẩm và dịch vụ	Kiểm chứng tiêu chí chấp nhận do tổ chức xác định		
265	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng rằng các đầu ra không phù hợp với yêu cầu được nhận dạng và kiểm soát.		
266	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng hành động phù hợp được thực hiện đối với sản phẩm và dịch vụ không phù hợp (bao gồm cả sau khi giao sản phẩm hoặc trong quá trình/sau khi cung cấp dịch vụ):		
266	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	└ Khắc phục	☐	
266	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	└ Tách biệt, kiểm soát, trả lại hoặc tạm dừng cung cấp sản phẩm và dịch vụ	☐	
266	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	└ Thông báo cho khách hàng	☐	
266	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	└ Thu được giấy phép chấp nhận theo nhượng bộ	☐	
267	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng sự phù hợp với các yêu cầu khi sản phẩm không phù hợp được khắc phục.		
268	8.7 Kiểm soát sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ mô tả sự không phù hợp, mô tả các hành động đã thực hiện, mô tả mọi nhượng bộ đã có và xác định cơ quan quyết định hành động đối với sự không phù hợp.		
269	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng giấy phép nhượng bộ hoặc miễn trừ được khách hàng phê duyệt trước khi tiếp tục xử lý khác với phần đã được phê duyệt		
270	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng tổ chức có được sự cho phép của khách hàng trước khi tiếp tục xử lý đối với các quyết định "dùng nguyên trạng" và làm lại sản phẩm không phù hợp (bao gồm các linh kiện con)		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
271	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng hồ sơ lưu giữ ngày hết hạn và số lượng được phê duyệt theo nhượng bộ		
272	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng vật liệu được gửi theo nhượng bộ được nhận dạng phù hợp		
273	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng sản phẩm có trạng thái không xác định hoặc đáng ngờ được phân loại và kiểm soát như sản phẩm không phù hợp		
274	8.7.1.1 Cấp phép của khách hàng cho nhượng bộ - 8.7.1.3 Kiểm soát sản phẩm nghi ngờ	Kiểm chứng nhân sự sản xuất phù hợp đã được đào tạo về kiểm soát sản phẩm đáng ngờ và sản phẩm không phù hợp		
275	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng quy trình đã lập thành văn bản cho xác nhận làm lại		
276	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng hướng dẫn cho tháo dỡ hoặc làm lại, bao gồm yêu cầu kiểm tra lại và truy xuất		
277	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng quy trình đã lập thành văn bản cho xác nhận sửa chữa		
278	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng hướng dẫn cho tháo dỡ hoặc sửa chữa, bao gồm yêu cầu kiểm tra lại và truy xuất		
279	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng giấy phép nhượng bộ bằng văn bản của khách hàng cho sản phẩm được sửa chữa		
280	8.7.1.4 Kiểm soát sản phẩm làm lại - 8.7.1.5 Kiểm soát sản phẩm sửa chữa	Kiểm chứng tài liệu được lưu giữ về cách xử lý sản phẩm làm lại, bao gồm số lượng, phương thức xử lý, ngày xử lý và thông tin truy xuất áp dụng		
281	8.7.1.6 Thông báo cho khách hàng - 8.7.1.7 Xử lý sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng khách hàng được thông báo ngay lập tức nếu sản phẩm không phù hợp được gửi đi		
282	8.7.1.6 Thông báo cho khách hàng - 8.7.1.7 Xử lý sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng tài liệu chi tiết về sự kiện sau khi thông báo ban đầu		
283	8.7.1.6 Thông báo cho khách hàng - 8.7.1.7 Xử lý sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng quá trình bằng văn bản cho xử lý sản phẩm không phù hợp không thuộc diện làm lại hoặc sửa chữa		
284	8.7.1.6 Thông báo cho khách hàng - 8.7.1.7 Xử lý sản phẩm không phù hợp	Kiểm chứng sản phẩm không phù hợp được làm mất khả năng sử dụng trước khi tiêu huỷ		
285	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức đã xác định điều gì cần được giám sát và đo lường, các phương pháp sẽ sử dụng, khi nào thực hiện, phân tích và đánh giá.		
286	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức đánh giá hiệu quả và tác động của QMS.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
287	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Rà soát thông tin có tài liệu phù hợp được lưu giữ		
288	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức thực hiện nghiên cứu quá trình cho mọi quá trình sản xuất mới nhằm xác nhận năng lực quá trình		
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng việc tổ chức tuân thủ:		
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ kỹ thuật đo lường	☐	
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ kế hoạch lấy mẫu	☐	
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ tiêu chí chấp nhận	☐	
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hồ sơ các giá trị đo thực tế và/hoặc kết quả thử nghiệm cho dữ liệu biến thiên	☐	
289	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ kế hoạch ứng phó và quy trình leo thang khi không đạt tiêu chí chấp nhận	☐	
290	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng các sự kiện quá trình quan trọng (tức là thay đổi dụng cụ, sửa chữa máy) được lưu giữ dưới dạng thông tin có tài liệu		
291	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng các kế hoạch ứng phó được lập cho các quá trình không có năng lực thống kê hoặc không ổn định. Các kế hoạch ứng phó phải bao gồm kiểm soát sản phẩm và kiểm tra 100% (khi phù hợp)		
292	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng hồ sơ ngày có hiệu lực của các thay đổi quá trình		
293	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức đã xác định việc sử dụng các công cụ thống kê phù hợp		
294	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng các khái niệm thống kê được hiểu và sử dụng bởi nhân viên liên quan đến thu thập, phân tích và quản lý dữ liệu thống kê		
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức giám sát nhận thức và sự hài lòng của khách hàng dựa trên các chỉ số hiệu năng bao gồm nhưng không giới hạn ở:		
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hiệu quả chất lượng linh kiện đã giao	☐	
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ gián đoạn của khách hàng	☐	
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ sản phẩm trả về từ thị trường, thu hồi và bảo hành (khi áp dụng)	☐	
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hiệu quả lịch giao hàng (bao gồm các trường hợp vận chuyển gấp)	☐	
295	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ các thông báo cho khách hàng liên quan đến vấn đề chất lượng hoặc giao hàng, bao gồm trạng thái đặc biệt	☐	
296	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức theo dõi các cổng thông tin khách hàng và bảng điểm khách hàng (khi được cung cấp)		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng việc tổ chức phân tích và đánh giá:		
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ mức độ hài lòng của khách hàng.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hiệu quả và tác động của QMS.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ nếu việc lập kế hoạch đã được triển khai hiệu quả.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hiệu quả của các hành động đã thực hiện để xử lý rủi ro và cơ hội.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ hiệu quả của nhà cung cấp bên ngoài.	☐	
297	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	└ nhu cầu cải tiến QMS.	☐	
298	9.1 Giám sát, đo lường, phân tích và đánh giá	Kiểm chứng tổ chức so sánh xu hướng chất lượng và hiệu năng vận hành với tiến độ hướng tới mục tiêu và dẫn đến việc cải thiện sự hài lòng của khách hàng		
299	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng quá trình kiểm tra nội bộ được lập thành văn bản		
300	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng việc kiểm tra được thực hiện theo chu kỳ đã lên kế hoạch		
301	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng tổ chức đã thiết lập, triển khai và duy trì chương trình kiểm tra nội bộ		
302	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng mức độ quan trọng của quá trình, các thay đổi ảnh hưởng đến tổ chức và kết quả của các lần kiểm tra trước đều được cân nhắc		
303	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng tiêu chí và phạm vi kiểm tra được xây dựng cho mỗi lần kiểm tra		
304	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm tra viên khách quan và độc lập		
305	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kết quả kiểm tra được báo cáo lên ban quản lý liên quan		
306	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng việc áp dụng biện pháp khắc phục và hành động khắc phục phù hợp được thực hiện không trễ		
307	9.2 Kiểm tra nội bộ	Rà soát thông tin có tài liệu được lưu giữ		
308	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng các quá trình của QMS được kiểm tra trong chu kỳ ba năm		
309	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng các quá trình sản xuất được kiểm tra trong chu kỳ ba năm		
310	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng tất cả các ca đều được kiểm tra		
311	9.2 Kiểm tra nội bộ	Kiểm chứng sản phẩm được kiểm tra bằng các cách tiếp cận riêng theo yêu cầu của khách hàng		
312	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	Kiểm chứng lãnh đạo rà soát QMS ít nhất mỗi năm		
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	Kiểm chứng đầu vào cho đánh giá của lãnh đạo bao gồm:		
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ tình trạng các hành động từ các đợt đánh giá của lãnh đạo trước đó	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ thay đổi trong các vấn đề bên ngoài và bên trong liên quan đến QMS	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ sự hài lòng của khách hàng và phản hồi từ các bên quan tâm liên quan	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ mức độ đạt được các mục tiêu chất lượng	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ hiệu quả quá trình và sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ sự không phù hợp và hành động khắc phục	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ kết quả giám sát và đo lường	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ kết quả kiểm tra	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ hiệu quả của chương trình kiểm tra	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ hiệu quả của nhà cung cấp bên ngoài	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ tính đầy đủ của nguồn lực	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ hiệu quả của các hành động đã thực hiện để xử lý rủi ro và cơ hội	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ cơ hội cải tiến	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ chi phí chất lượng kém (chi phí của sự không phù hợp nội bộ và bên ngoài)	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ chỉ số hiệu quả của quá trình	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ chỉ số hiệu quả của quá trình	☐	

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ sự phù hợp của sản phẩm	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ các đánh giá về tính khả thi sản xuất được thực hiện cho các thay đổi trong hoạt động hiện hữu và cho cơ sở mới hoặc sản phẩm mới	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ rà soát hiệu quả so với các mục tiêu bảo trì	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ hiệu quả bảo hành (khi áp dụng)	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ rà soát bảng điểm khách hàng (khi áp dụng)	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ nhận dạng các sự cố hiện trường tiềm ẩn được phát hiện thông qua phân tích rủi ro (chẳng hạn FMEA)	☐	
313	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ các sự cố thực tế trong sử dụng và tác động của chúng đối với an toàn hoặc môi trường	☐	
314	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	Kiểm chứng kết quả cho đánh giá của lãnh đạo bao gồm:		
314	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ cơ hội cải tiến	☐	
314	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ nhu cầu thay đổi QMS	☐	
314	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ nhu cầu nguồn lực	☐	
314	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	└ kế hoạch hành động khi không đạt chỉ tiêu hiệu quả của khách hàng	☐	
315	9.3 Đánh giá của lãnh đạo (đi qua toàn bộ tiêu chuẩn và bổ sung vào các đầu vào)	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ		
316	10.1 Chung	Kiểm chứng tổ chức xác định và lựa chọn các cơ hội cải tiến nhằm cải thiện sản phẩm và dịch vụ, khắc phục, ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động không mong muốn và cải thiện hiệu năng và hiệu quả của QMS.		
317	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng cách tổ chức phản ứng với sự không phù hợp, bao gồm khiếu nại, bằng cách đánh giá cách thức tổ chức thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục nó cũng như cách thức xử lý các hậu quả.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
318	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng cách tổ chức đánh giá nhu cầu hành động để loại bỏ nguyên nhân của sự không phù hợp, nhằm để nó không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác.		
319	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng cách tổ chức triển khai các hành động cần thiết.		
320	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng cách tổ chức đánh giá hiệu quả của các hành động đã thực hiện.		
321	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng tổ chức cập nhật rủi ro và cơ hội được xác định trong quá trình lập kế hoạch, nếu cần.		
322	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng mọi thay đổi đối với QMS, nếu có.		
323	10.2 Không phù hợp và hành động khắc phục	Kiểm chứng thông tin có tài liệu được lưu giữ cung cấp bằng chứng về bản chất của sự không phù hợp, mọi hành động tiếp theo đã thực hiện và kết quả của mọi hành động khắc phục		
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	Kiểm chứng tổ chức có quy trình bằng văn bản cho giải quyết vấn đề bao gồm:		
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ các cách tiếp cận đã xác định cho các loại và mức độ vấn đề khác nhau	☐	
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ việc kiểm soát, các hành động tạm thời và các hoạt động liên quan cần thiết để kiểm soát sản phẩm không phù hợp	☐	
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ phân tích nguyên nhân gốc, phương pháp đã sử dụng, kết quả phân tích	☐	
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ việc thực hiện các hành động khắc phục mang tính hệ thống, bao gồm cân nhắc ảnh hưởng đến các quá trình và sản phẩm tương tự	☐	
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ xác minh hiệu quả của các hành động khắc phục đã triển khai	☐	
324	10.2.3 Giải quyết vấn đề	└ rà soát và cập nhật thông tin có tài liệu phù hợp (khi cần thiết)	☐	
325	10.2.4 Chống lỗi	Kiểm chứng quá trình bằng văn bản để xác định việc sử dụng các phương pháp chống lỗi phù hợp		
326	10.2.4 Chống lỗi	Kiểm chứng các chi tiết về phương pháp chống lỗi sai được sử dụng có được lập thành văn bản trong phân tích rủi ro quá trình (PFMEA) và tần suất kiểm tra được ghi trong Kế hoạch Kiểm soát		
327	10.2.4 Chống lỗi	Kiểm chứng hồ sơ kiểm nghiệm các thiết bị chống lỗi		
328	10.2.4 Chống lỗi	Kiểm chứng các linh kiện thử thách được nhận dạng, kiểm soát, xác minh và hiệu chuẩn (khi khả thi)		
329	10.2.4 Chống lỗi	Kiểm chứng kế hoạch ứng phó khi thiết bị chống lỗi gặp sự cố		
330	10.2.5 Hệ thống quản lý bảo hành - 10.2.6 Phân tích khiếu nại khách hàng và kiểm nghiệm sự cố hiện trường	Kiểm chứng quá trình quản lý bảo hành (nếu có yêu cầu)		
331	10.2.5 Hệ thống quản lý bảo hành - 10.2.6 Phân tích khiếu nại khách hàng và kiểm nghiệm sự cố hiện trường	Kiểm chứng phương pháp phân tích linh kiện bảo hành, bao gồm NTF (không tìm thấy lỗi)		
332	10.2.5 Hệ thống quản lý bảo hành - 10.2.6 Phân tích khiếu nại khách hàng và kiểm nghiệm sự cố hiện trường	Kiểm chứng tổ chức đã thực hiện phân tích khiếu nại của khách hàng và sự cố tại hiện trường (bao gồm phần mềm nhúng)		
333	10.2.5 Hệ thống quản lý bảo hành - 10.2.6 Phân tích khiếu nại khách hàng và kiểm nghiệm sự cố hiện trường	Kiểm chứng việc giải quyết vấn đề và hành động khắc phục đã được khởi xướng		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Danh sách kiểm tra

STT.	Mục / Phần	Hạng mục kiểm tra	Kết quả	Ghi chú / Số bằng chứng
334	10.2.5 Hệ thống quản lý bảo hành - 10.2.6 Phân tích khiếu nại khách hàng và kiểm nghiệm sự cố hiện trường	Kiểm chứng tổ chức truyền đạt kết quả thử nghiệm/phân tích đến khách hàng và cả trong nội bộ tổ chức		
335	10.3 Cải tiến liên tục	Kiểm chứng cách tổ chức cải tiến liên tục. Có xem xét kết quả phân tích và đánh giá cùng các kết quả từ đánh giá của lãnh đạo để xác định có nhu cầu hoặc cơ hội nào cần được xử lý như một phần của cải tiến liên tục không?		
336	10.3 Cải tiến liên tục	Kiểm chứng quá trình cải tiến liên tục của tổ chức bao gồm:		
336	10.3 Cải tiến liên tục	└ xác định phương pháp đã sử dụng, mục tiêu, đo lường, hiệu quả và thông tin có tài liệu	☐	
336	10.3 Cải tiến liên tục	└ một kế hoạch hành động cải tiến quá trình sản xuất, trọng tâm là giảm biến động quá trình và lãng phí	☐	
336	10.3 Cải tiến liên tục	└ phân tích rủi ro (chẳng hạn FMEA)	☐	
		【表格】Sổ đăng ký đánh giá rủi ro IATF 16949:2016		
	10.3 Cải tiến liên tục	Bảng		
	10.3 Cải tiến liên tục	Quá trình		
	10.3 Cải tiến liên tục	Tên rủi ro		
	10.3 Cải tiến liên tục	Phân loại rủi ro		
337	10.3 Cải tiến liên tục	Loại vấn đề		
	10.3 Cải tiến liên tục	Bên quan tâm		
	10.3 Cải tiến liên tục	Tác động		
	10.3 Cải tiến liên tục	Biện pháp kiểm soát hiện có		
338	10.3 Cải tiến liên tục	Mức độ rủi ro		
339	10.3 Cải tiến liên tục	Cần hành động?		
	10.3 Cải tiến liên tục	Tóm tắt hành động		
	10.3 Cải tiến liên tục	Người chịu trách nhiệm		
	10.3 Cải tiến liên tục	Ngày mục tiêu		
340	10.3 Cải tiến liên tục	Trạng thái		
341	10.3 Cải tiến liên tục	Rủi ro còn lại		
	10.3 Cải tiến liên tục	Ngày rà soát		
	Ký kết	Tôi, người ký dưới đây, đã hoàn thành cuộc kiểm tra IATF 16949:2016 này một cách chính xác. Tôi đã đính kèm bằng chứng theo yêu cầu và xác nhận cuộc kiểm tra đã hoàn tất.		

Kiểm tra IATF 16949:2016 — Chấm điểm và Ký kết

Ký kết

Họ tên đầy đủ và chữ ký của kiểm tra viên	